

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý I năm 2012 kết thúc ngày 31/03/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2012: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53.83%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53.83%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60.18%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60.18%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Lữ Hành Xanh

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51.52%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51.52%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 573 người, trong đó nhân viên quản lý là 38 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Lê Ngọc Cơ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Phạm Tấn Thức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100,620,060,222	106,124,483,006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,673,570,968	1,285,623,557
1. Tiền	111	5	1,673,570,968	1,285,623,557
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		698,700,000	698,700,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		698,700,000	698,700,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,266,697,651	23,016,891,945
1. Phải thu khách hàng	131		9,464,120,719	7,479,115,584
2. Trả trước cho người bán	132		16,254,969,066	11,520,711,425
3. Các khoản phải thu khác	135	6	547,607,866	4,017,064,936
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		56,544,156,894	66,052,843,683
1. Hàng tồn kho	141	7	57,661,270,116	67,169,956,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,117,113,222)	(1,117,113,222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,436,934,709	15,070,423,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,579,029,447	1,355,940,323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			54,500,204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	13,857,905,262	13,659,983,294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183,983,139,365	178,467,939,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		138,374,878,118	136,490,581,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61,043,122,597	61,940,705,893
- Nguyên giá	222		86,126,526,961	86,020,512,779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,083,404,364)	(24,079,806,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,534,633,616	1,544,252,465
- Nguyên giá	228		1,616,467,873	1,616,467,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81,834,257)	(72,215,408)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	75,797,121,905	73,005,623,094
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	40,079,301,392	36,349,301,392
1. Đầu tư vào công ty con	251		37,615,039,792	33,885,039,792
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,707,458,400	2,707,458,400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(243,196,800)	(243,196,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,528,959,855	5,628,056,449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,838,751,280	4,937,847,874
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	690,208,575	690,208,575
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284,603,199,587	284,592,422,299

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		175,544,408,857	176,864,777,925
I. Nợ ngắn hạn	310		100,505,274,050	133,079,108,451
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	66,665,116,799	67,547,106,162
2. Phải trả người bán	312		24,142,764,437	49,622,509,926
3. Người mua trả tiền trước	313		1,671,449,214	5,423,189,744
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	3,509,697,696	2,480,539,846
5. Phải trả người lao động	315		968,410,163	1,460,267,532
6. Chi phí phải trả	316		260,266,667	260,266,667
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2,877,990,883	6,080,761,807
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		409,578,191	204,466,767
II. Nợ dài hạn	330		75,039,134,807	43,785,669,474
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	135,000,000	135,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	74,709,919,378	43,325,795,063
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,579,066	29,419,866
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		188,636,363	295,454,545
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,058,790,730	107,727,644,374
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	109,058,790,730	107,727,644,374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	87,999,260,000	87,999,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2,576,201,074	2,576,201,074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,787,944,505	1,205,847,081
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	13,638,540,151	12,889,491,219
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284,603,199,587	284,592,422,299

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI

Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Tel: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	52,885,265,741	50,406,782,874	52,885,265,741	50,406,782,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	17,127,850	15,015,734	17,127,850	15,015,734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	52,868,137,891	50,391,767,140	52,868,137,891	50,391,767,140
4. Giá vốn hàng bán	11	24	39,321,043,351	38,095,235,397	39,321,043,351	38,095,235,397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20		13,547,094,540	12,296,531,743	13,547,094,540	12,296,531,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	38,865,406	249,282,507	38,865,406	249,282,507
7. Chi phí tài chính	22	26	3,318,085,837	2,560,877,625	3,318,085,837	2,560,877,625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,268,085,837	2,560,877,625	3,268,085,837	2,560,877,625
8. Chi phí bán hàng	24		3,743,801,339	3,170,697,629	3,743,801,339	3,170,697,629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,939,693,454	3,382,825,270	3,939,693,454	3,382,825,270
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,584,379,316	3,431,413,726	2,584,379,316	3,431,413,726
11. Thu nhập khác	31	27	13,279,058	7,642,482	13,279,058	7,642,482
12. Chi phí khác	32	28	35,000,000	20,001,006	35,000,000	20,001,006
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(21,720,942)	(12,358,524)	(21,720,942)	(12,358,524)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,562,658,374	3,419,055,202	2,562,658,374	3,419,055,202
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	649,414,594	859,763,801	649,414,594	859,763,801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	29	1,913,243,780	2,559,291,401	1,913,243,780	2,559,291,401

T ổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Nguyễn Thị Khánh Vân

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 06

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I

Chi tiêu	Mã số	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55,606,097,136	53,851,779,839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12,058,062,215)	(20,771,796,862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,218,632,282)	(5,425,409,759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,929,449,292)	(2,093,524,749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(172,640,196)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,066,786,927	28,933,381,592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31,933,655,224)	(33,518,411,903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34,533,085,050	20,803,377,962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,024,280,092)	(1,400,807,695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,430,000,000)	(2,534,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13,865,406	400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	158,328,015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,440,414,686)	(2,876,479,680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,574,215,120	6,330,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32,278,938,073)	(30,391,492,393)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,704,722,953)	(24,061,492,393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	387,947,411	(6,134,594,111)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,285,623,557	9,531,115,565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,673,570,968	3,396,521,454

Tổng giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lưu hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán rượu sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage;
- Dịch vụ Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chăn nuôi khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đầu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.073.628.458	751.505.868
Tiền gửi ngân hàng	599.942.510	534.117.689
Cộng	1.673.570.968	1.285.623.557

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.659.788	3.291.698.137
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu khác	202.570.104	461.988.825
Cộng	547.607.866	4.017.064.936

7. Hàng tồn kho(sai)

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.181.479.527	932.779.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng hóa	56.479.790.589	66.237.177.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.117.113.222)	(1.117.113.222)
Cộng	56.544.156.894	66.052.843.683

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	168.404.909	198.391.489
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	776.837.796	842.222.418
Chi phí khác	633.786.742	315.326.416
Cộng	1.579.029.447	1.355.940.323

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	13.857.905.262	13.659.983.294
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	13.857.905.262	13.659.983.294

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2012	64.395.670.260	14.799.751.428	4.260.072.042	1.066.581.867	1.498.437.182	86.020.512.779
XDCB h/thành		37.634.182			68.380.000	106.014.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

T/lý. nhượng bán							0
Số dư 31/03/2012	64.395.670.260	14.837.385.610	4.260.072.042	1.066.581.867	1.566.817.182	86.126.526.961	
Khấu hao							
Số dư 01/01/2012	16.228.027.497	5.177.072.655	1.448.261.476	687.211.570	539.233.688	24.079.806.886	
Tăng trong năm	600.294.585	237.800.125	105.219.210	28.956.685	31.326.873	1.003.597.478	
T/lý. nhượng bán							0
Số dư 31/03/2012	16.828.322.082	5.414.872.780	1.553.480.686	716.168.255	570.560.561	25.083.404.364	
Giá trị còn lại							
Số dư 01/01/2012	48.167.642.763	9.622.678.773	2.811.810.566	379.370.297	959.203.494	61.940.705.893	
Số dư 31/03/2012	47.567.348.178	9.422.512.830	2.706.591.356	350.413.612	996.256.621	61.043.122.597	

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2012	1.295.213.873	321.254.000	1.616.467.873
Mua trong quý			
Giảm trong quý			
Số dư 31/03/2012	1.295.213.873	321.254.000	1.616.467.873
Khấu hao			
Số dư 01/01/2012		72.215.408	72.215.408
Khấu hao trong quý		9.618.849	9.618.849
Giảm khác (@)			
Số dư 31/03/2012		81.834.257	81.834.257
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2012	1.295.213.873	249.038.592	1.544.252.465
Số dư 31/03/2012	1.295.213.873	239.419.743	1.534.633.616

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	17.529.273.838	16.288.988.427
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	10.454.545
Nhà sách Đồng Gia Lai	7.565.800.158	7.368.738.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.589.084.543	7.358.433.812
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.158.977.667	3.040.533.779
Tre xanh Plaza GDII	37.860.704.043	36.855.646.928
Nhà Thi Đấu	274.217.347	274.217.347
Cộng	75.797.121.905	73.005.623.094

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		37.615.039.792		33.885.039.792
+ Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	1.987.400 #	19.874.000.000	1.423.000 #	16.364.000.000
+ Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	809.261 #	17.521.039.792	809.261	17.521.039.792
+ Công ty CP Lữ Hành Xanh		220.000.000		
Đầu tư dài hạn khác	221.887	2.707.458.400	221.887	2.707.458.400
+ Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An	59.086 #	626.311.600	59.086 #	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP PHS Long An	110.000 #	1.640.000.000	110.000 #	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	15.000 #	413.146.800	15.000 #	413.146.800
+ Trái phiếu		28.000.000		28.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE		(243.196.800)		(243.196.800)
Cộng		40.079.301.392		36.349.301.392

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ, quầy kệ các nhà sách....	4.838.751.280	4.937.847.874
Cộng	4.838.751.280	4.937.847.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.208.575	690.208.575
Cộng	690.208.575	690.208.575

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	66.665.116.799	63.544.706.162
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	36.672.548.281	36.046.044.356
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	25.492.568.518	25.498.661.806
+ Ngân hàng Công Thương Gia Lai	4.500.000.000	2.000.000.000
+ Vay cá nhân		
Nợ dài hạn đến hạn trả		4.002.400.000
Cộng	66.665.116.799	67.547.106.162

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	863.883.919	478.722.456
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.074.824	5.539.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.637.738.953	1.988.324.359
Thuế thu nhập cá nhân		7.953.522
Cộng	3.509.697.696	2.480.539.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	267.748.913	255.578.135
Bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm y tế	46.251.521	42.964.397
Cổ tức phải trả	477.759.115	807.095.397
Lãi vay phải trả	1.255.411.669	1.317.371.304
Trần Anh Minh		486.650.000
Nguyễn Xuân Hào		280.000.000
Đặng Văn Chính		490.000.000
Nguyễn Thị Kim Mai		650.000.000
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	85.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	650.000.000	
Công ty CP KD & PT Miền Núi Gia Lai		350.000.000
Các khoản phải trả. phải nộp khác	95.819.665	381.102.574
Cộng	2.877.990.883	6.080.761.807

19. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	135.000.000	135.000.000
Cộng	135.000.000	135.000.000

20. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
a. Vay dài hạn	46.463.757.066	43.325.795.063
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	26.129.899.976	24.749.937.973
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	18.959.412.620	17.328.412.620
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	286.160.000	159.160.000
+ Vay các nhà cung cấp	1.088.284.470	1.088.284.470
b. Nợ dài hạn	28.246.162.312	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng

74.709.919.378

43.325.795.063

Cụ thể các khoản vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
1 27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI				
4 01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
5 03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
6 03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
7 04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
8 08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
9 07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mây	60 tháng	18% năm
1 0 09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
1 1 10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
1 2 11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
1 3 12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
1 4 01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TPHCM				
1 5 205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.5% tháng

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/11	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731
Tăng trong năm	7.999.260.000				11.641.948.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong năm		3.999.630.000			7.565.470.000
Số dư tại 31/12/11	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.205.847.081	12.889.491.219
Số dư tại 01/01/12	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.205.847.081	12.889.491.219
Tăng trong năm				582.097.424	1.913.243.780
Giảm trong năm					1.164.194.848
Số dư tại 31/03/12	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.787.944.505	13.638.540.151

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	15.525.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	72.473.420.000
Cộng	87.999.260.000	87.999.260.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.889.491.219	8.813.012.731
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.913.243.780	11.641.948.488
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.164.194.848	7.565.470.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	582.097.424	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	582.097.424	
- Trả thù lao HĐQT và BKS		156.000.000
- Trả cổ tức còn lại của năm trước		7.409.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận chưa phân phối

13.638.540.151

12.889.491.219

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.885.265.741	50.406.782.874
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>37.260.231.498</i>	<i>37.177.904.952</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>15.625.034.243</i>	<i>13.228.877.922</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.127.850	15.015.734
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>16.533.564</i>	<i>15.015.734</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>594.286</i>	
Doanh thu thuần	52.868.137.891	50.391.767.140

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
<i>Giá vốn hàng hóa đã cung cấp</i>	<i>31.290.491.756</i>	<i>29.221.484.028</i>
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp</i>	<i>8.030.551.595</i>	<i>8.873.751.369</i>
Cộng	39.321.043.351	38.095.235.397

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.865.406	19.837.553
Lãi liên doanh	25.000.000	
Chiết khấu thanh toán		129.444.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi chuyển nhượng cổ phần 100.000.000

Cộng	38.865.406	249.282.507
-------------	-------------------	--------------------

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	3.268.085.837	2.560.877.625
Chi phí liên doanh	50.000.000	
Cộng	3.318.085.837	2.560.877.625

27. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Chiết khấu bán hàng		7.621.845
Thu nhập khác	13.279.058	20.637
Cộng	13.279.058	7.642.482

28. Chi phí khác

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Nộp phạt	20.000.000	
Chi phí khác	15.000.000	20.001.006
Cộng	35.000.000	20.001.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.562.658.374	3.419.055.202
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.000.000	20.000.000
Điều chỉnh tăng	35.000.000	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	35.000.000	20.000.000
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.597.658.374	3.439.055.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.414.594	859.763.801
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	649.414.594	859.763.801
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.913.243.780	2.559.291.401

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I Năm 2012 VND	Quý I Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.243.780	2.559.291.401
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.913.243.780	2.559.291.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217	320

31. Các bên liên quan

a. Trong kỳ. Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	85.144.100
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	458.054.000
		Mượn tiền	650.000.000

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán. các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	315.257.533
		Mượn tiền	85.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	788.413.716
		Mượn tiền	650.000.000

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý I năm 2011 kết thúc ngày 31/03/2011. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CP GIA LAI CTC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../CV-CTC

V/v: giải trình báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Quý I năm 2012

Pleiku, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Tổ chức niêm yết: Công ty CP Gia Lai CTC

- Mã chứng khoán: CTC

- Trụ sở chính: 18 Lê Lai, TP Pleiku.

Theo BCTC Công ty Mẹ quý I năm 2012, lợi nhuận sau thuế Q1/2012 của Công ty giảm 25% so với lợi nhuận sau thuế Q1/2011. Công ty xin giải trình như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ
1	Doanh thu hàng bán và cc dịch vụ	52.885.265.741	50.406.782.874	2.478.482.867	105%
2	Giá vốn hàng bán và cc dịch vụ	39.321.043.351	38.095.235.397	1.225.807.954	103%
3	Doanh thu tài chính	38.865.406	249.282.507	(210.417.101)	16%
4	Chi phí tài chính	3.318.085.837	2.560.877.625	757.208.212	130%
5	Chi phí bán hàng	3.743.801.339	3.170.697.629	573.103.710	118%
6	Chi phí quản lý DN	3.939.693.454	3.382.825.270	556.868.184	116%
7	Thuế TNDN hiện hành	649.414.594	859.763.801	(210.349.207)	76%
8	Lợi nhuận sau thuế	1.913.243.780	2.559.291.401	(646.047.621)	75%

Giải trình:

+ Năm 2012 là năm khó khăn đối với các doanh nghiệp nói chung, đối với Công ty nói riêng. Sức mua của thị trường giảm, doanh thu của Công ty tăng trưởng chậm (tăng 5% so với cùng kỳ năm 2011); Trong khi đó chi phí tăng cao, cụ thể là:

- Chi phí tài chính (lãi vay ngân hàng) tăng 757.208.212 đồng.

- Chi phí bán hàng tăng 573.103.710 đồng do Công ty tổ chức các chương trình khuyến mãi bốc thăm trúng thưởng, quảng cáo nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 556.868.184 đồng do đầu năm 2012 Công ty đã tăng lương để đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch LNST quý I năm 2012 so với LNST quý I năm 2011. Công ty xin báo cáo Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP GIA LAI CTC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VP

Nguyễn Trầön Hanh